

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 08/02/2023

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Kha

Ông Nguyễn Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Oanh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 08/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 250/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/12/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về con chung”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 220/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17/01/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị T, sinh năm 1994 (Có đơn xét xử vắng mặt).

Nơi ở hiện tại: Thôn An Phú, xã Cương Sơn, huyện L, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng:

Ông Phan Văn Yên, sinh năm 1967. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn An Phú, xã Cương Sơn, huyện L, tỉnh B.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1994 (Vắng mặt)

Nơi cư trú cuối cùng: Thôn Phụng Hoàng, xã Nghĩa Phương, huyện L, tỉnh B.

Hiện anh H đang đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Phượng Hoàng, xã An Phú, huyện L, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự, nguyên đơn là chị Phan Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 02/11/2015 tại UBND xã Nghĩa Phương, huyện L, tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau. Năm 2018 anh H đi lao động tại Đài Loan, năm 2019 chị đi lao động tại Đài Loan, mặc dù vợ chồng vẫn thường xuyên gặp nhau nhưng không thể hàn gắn tình cảm được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đến tháng 4 năm 2021 chị và anh H sống ly thân. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 09/12/2016, hiện cháu T đang sống cùng với bố anh H tại thôn Phượng Hoàng, xã Nghĩa Phương, huyện L, tỉnh B. Chị có nguyện vọng để anh H nuôi cháu Tuấn và đề nghị Tòa án tạm giao cho bố anh H là ông Nguyễn Văn H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trong thời gian anh H ở nước ngoài cho đến khi anh H về nước.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là anh H hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh H đến nay không nhận được thông tin của anh H.

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố đẻ của anh H là ông Nguyễn Văn Hà, sinh năm 1974. Địa chỉ: thôn Phượng Hoàng, xã Nghĩa Phương, huyện L, tỉnh B, ông có quan điểm trình bày như sau:

Ông là bố đẻ của anh H, hiện nay anh H đang đi lao động tại nước ngoài và vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của anh H ở nước ngoài, ông không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Hiện nay ông là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tuấn. Nay chị T làm đơn ly hôn anh H ông đề nghị Tòa án giao cháu Tuấn cho anh H nuôi dưỡng và đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tuấn trong thời gian anh H ở nước ngoài, ông không có yêu cầu nào khác.

Tòa án tiến hành làm việc với con chung của anh, chị. Cháu Nguyễn Minh Tuấn, sinh ngày 09/12/2016 có nguyện vọng được ở với anh H và đồng ý ở cùng ông Nguyễn Văn Hà là ông nội cháu trong thời gian anh H ở nước ngoài.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện, ông Hà xin vắng mặt và không có quan điểm gì khác. Anh H vắng

mặt không có lý do và không có quan điểm gì trình bày. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83, Điều 104 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 238, Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; đề nghị HĐXX xử:

Cho chị Phan Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Minh H.

Giao cho anh H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 09/12/2016 đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tạm giao cho ông H chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T đến khi anh H về Việt Nam. Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở thực hiện quyền này.

Buộc chị T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng từ tháng 3/2023 đến khi cháu Tuấn đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phan Thị T và anh Nguyễn Minh H đều là người Việt Nam, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Nghĩa Phương, huyện L, tỉnh B. Hiện anh H đang lao động tại nước ngoài, căn cứ công văn số: 27239/QLXNC-P5 ngày 14/12/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh H đã xuất cảnh ra nước ngoài lần gần đây nhất là ngày 24/9/2018, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của anh H. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Hà, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh H theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T, anh H, ông Hà.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phan Thị T và anh Nguyễn Minh H có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghĩa Phương, huyện L, tỉnh B. Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau và không có chung quan điểm sống, mặc dù vợ chồng cùng đi lao động tại nước ngoài nhưng không hàn gắn được tình cảm, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2021 đến nay, từ khi ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị T và anh H đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị Phan Thị T được ly hôn anh Nguyễn Minh H.

[4]. Về con chung:

Chị T và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 09/12/2016. Sau khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao cháu T cho anh H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và đề nghị Tòa án tạm giao cháu T cho ông Nguyễn Văn H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T trong thời gian anh H ở nước ngoài. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án con chung cháu T đang sống cùng với ông Nguyễn Văn H là bố của anh H, anh H vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Cháu T có nguyện vọng được sống cùng với anh H và đồng ý sống cùng với ông H trong thời gian anh H ở nước ngoài. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 09/12/2016 nhưng tạm giao cháu T cho ông Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi anh H về nước.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T có nguyện vọng cấp dưỡng nuôi cháu T 2.000.000đ/1 tháng cho tới khi con chung đủ 18 tuổi. Nguyện vọng của chị T là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T về cấp dưỡng nuôi cháu T 2.000.000đ/ 1 tháng cho tới khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị T trình bày không có, không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị T được ly hôn anh Nguyễn Minh H.

2. Về con chung:

- Giao con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 09/12/2016 cho anh Nguyễn Minh H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật nhưng tạm giao cho ông Nguyễn Văn H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T cho đến khi anh H về nước.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng) / 1 tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 03 năm 2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000748 ngày 06/12/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Số tiền án phí chị T còn phải nộp là 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Nguyễn Minh H hiện đang ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn Hà và chị Phan Thị T không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã Nghĩa Phương, huyện L, tỉnh B;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương